

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 895 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 2/2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2025 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 2/2025;
- Công văn giải trình số 808/CSTB-TCKT ngày 17/07/2025.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2025
Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

Tháng 7 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2/2025 - Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		545.759.249.348	347.431.630.176
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	169.115.453.995	79.831.244.879
1. Tiền	111		78.115.453.995	59.746.362.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.000.000.000	20.084.882.424
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	273.978.069.301	176.525.804.456
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		273.978.069.301	176.525.804.456
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.253.392.037	19.422.847.875
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	933.446.826	10.762.488.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	309.268.500	459.840.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.010.676.711	8.200.518.909
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	0	0
IV- Hàng tồn kho	140		90.759.648.180	63.262.795.104
1. Hàng tồn kho	141	V.06	90.759.648.180	63.262.795.104
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.06	0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.652.685.835	8.388.937.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.148.098.433	957.367.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.201.245.327	6.013.481.717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.303.342.075	1.418.088.164
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.152.054.427.483	1.144.448.861.722
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II- Tài sản cố định	220	V.8	116.461.245.841	117.999.368.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221		116.461.245.841	117.999.368.859
- Nguyên giá	222		334.612.056.526	348.537.853.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-218.150.810.685	-230.538.484.372
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	182.913.672.232	173.898.173.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		182.913.672.232	173.898.173.307
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	848.168.116.504	848.168.116.504
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-4.270.841.216	-4.270.841.216
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.511.392.906	4.383.203.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.511.392.906	4.383.203.052
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.697.813.676.831	1.491.880.491.898
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		307.442.848.239	113.945.389.064
I- Nợ ngắn hạn	310		288.411.148.239	85.728.225.568
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	20.478.739.523	34.509.629.696

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu kỳ (01/01/2025)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	16.847.750.157	6.689.689.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.10	46.149.137.286	3.094.360.663
4. Phải trả người lao động	314		5.381.328.387	20.990.345.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.338.845.315	2.436.320.613
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	190.199.333.216	12.584.998.360
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.016.014.355	5.422.880.999
II- Nợ dài hạn	330		19.031.700.000	28.217.163.496
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.472.700.000	390.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	17.559.000.000	17.559.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	10.268.163.496
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.390.370.828.592	1.377.935.102.834
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.390.370.828.592	1.377.935.102.834
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		311.790.102.834	246.114.300.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.130.725.758	252.370.802.704
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			15.118.261.325
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		199.130.725.758	237.252.541.379
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.697.813.676.831	1.491.880.491.898

Người lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 02		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	104.558.276.983	108.477.171.357	177.101.272.068	302.636.596.283
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	0	939.423.744
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		104.558.276.983	108.477.171.357	177.101.272.068	301.697.172.539
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	93.380.233.045	102.796.597.867	156.962.895.060	284.314.463.480
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.178.043.938	5.680.573.490	20.138.377.008	17.382.709.059
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	42.106.761.440	1.989.371.391	42.637.685.167	3.002.244.267
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	130.289.378	1.264.459.279	712.739.676	2.157.769.276
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.471.226	40.973.846	192.205.825	114.445.516
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	235.827.180	784.939.502	498.698.798	2.111.800.406
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	7.076.731.831	5.964.476.977	11.154.766.512	10.539.588.150
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		45.841.956.989	-343.930.877	50.409.857.189	5.575.795.494
11 Thu nhập khác	31	VI.06	180.043.571.827	72.751.096.355	193.986.998.462	156.450.845.877
12 Chi phí khác	32	VI.07	4.307.324.193	3.177.255.334	7.415.136.039	7.027.015.026
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		175.736.247.634	69.573.841.021	186.571.862.423	149.423.830.851
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		221.578.204.623	69.229.910.144	236.981.719.612	154.999.626.345
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	35.558.187.263	13.708.640.649	37.850.993.854	30.305.822.436
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		186.020.017.360	55.521.269.495	199.130.725.758	124.693.803.909
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.115	631	2.264	1.418

Lập biểu

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng.

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.917.872.574	325 633 966 933
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(147 536 082 756)	(174 126 133 956)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36 457 040 223)	(33 912 049 966)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(192 205 825)	(114 445 516)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6 738 523 510)	(16 544 975 178)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16 036 152 667	16 594 980 583
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59 722 142 031)	(58 637 102 474)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29 691 969 104)	58 894 240 426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 297 000 000)	(6 210 036 883)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		178 585 600 000	161 973 700 000
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(154 322 385 500)	(234 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57 365 366 100	14 000 000 000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42 654 119 870	4 069 790 424
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		118 985 700 470	(60 166 546 459)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(11 200 000 000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9 522 250)	(4 050 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9 522 250)	(11 204 050 000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		89 284 209 116	(12 476 356 033)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79 831 244 879	76 067 034 459
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V01	169 115 453 995	63 590 678 426

Lập biểu



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2025. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thương nghiệp bán buôn.

Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

Kinh doanh vận tải

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC, 119/2014/TT-BTC và 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.341.879.055	4.823.291.593
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.773.574.940	54.923.070.862
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	91.000.000.000	20.084.882.424
Cộng	169.115.453.995	79.831.244.879

2. Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Ngắn hạn

+ Các khoản đầu tư khác (tiền gửi kỳ hạn => 6 tháng)

2.2 Dài hạn

+ Các khoản đầu tư khác

- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)

- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)

+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị

+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào

+ Công ty CP TM DV DL Cao su

+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam

- Dự phòng đầu tư tài chính

+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

+ Công ty CP TM DV DL Cao su

Cộng

Thông tin thêm:

Tên công ty

+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom

+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị

+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào

+ Công ty CP TM DV DL Cao su

+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam

+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
	273.978.069.301	176.525.804.456
	273.978.069.301	176.525.804.456
	848.168.116.504	848.168.116.504
	848.168.116.504	848.168.116.504
	795.041.141.348	795.041.141.348
	16.091.369.631	16.091.369.631
	41.306.446.741	41.306.446.741
	26.263.809.000	26.263.809.000
	11.593.170.277	11.593.170.277
	2.050.267.464	2.050.267.464
	1.399.200.000	1.399.200.000
	-4.270.841.216	-4.270.841.216
	-2.903.208.505	-2.903.208.505
	-1.367.632.711	-1.367.632.711
	1.122.146.185.805	1.024.693.920.960

	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
	58,97%	58,97%
	6,11%	6,11%
	1,20%	1,20%
	3,05%	3,05%
	1,80%	1,80%
	21,60%	21,60%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
933.446.826	10.762.488.966

Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	933.446.825	933.446.825
OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	0	9.799.696.121
Các đối tượng khác	1	29.346.020
- Phải thu của khách hàng dài hạn		
Cộng	933.446.826	10.762.488.966

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
Các đối tượng khác	309.268.500	459.840.000
Cộng	309.268.500	459.840.000

5. Các khoản phải thu khác:

Ngắn hạn

- Phải thu về lãi tiền gửi	209.876.620	1.814.674.705
- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các nông trường		5.369.934
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.864.111.500	2.864.111.500
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	2.182.895.000	49.671.233
- Tiền tạm ứng cho CBCNV	200.892.800	0
- Công ty CP Quasa-Geruco	159.436.982	159.436.982
- Phải thu khác	1.393.463.809	3.307.254.555

Dài hạn

Cộng	7.010.676.711	8.200.518.909
-------------	----------------------	----------------------

6. Hàng tồn kho:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.618.617.166	2.623.568.204
- Công cụ, dụng cụ	2.132.793.376	350.842.161
- Chi phí SX, KD dở dang	10.936.406.668	5.856.864.281
- Thành phẩm	49.811.923.239	33.054.132.348
- Hàng hóa	19.259.907.731	21.377.388.110
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	90.759.648.180	63.262.795.104

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2017	29.873.660.221	28.983.455.588

- Vườn cây KTCB năm 2018	23.522.338.393	21.458.321.535
- Vườn cây KTCB năm 2019	29.772.424.996	28.111.682.856
- Vườn cây KTCB năm 2020	23.614.823.426	22.514.900.666
- Vườn cây KTCB năm 2021	18.084.508.026	17.055.214.587
- Vườn cây KTCB năm 2022	9.922.461.450	9.354.642.434
- Vườn cây KTCB năm 2023	26.995.754.367	25.307.613.204
- Vườn cây KTCB năm 2024	18.927.238.537	19.315.160.758
- Vườn cây KTCB năm 2025	1.550.283.940	
- Các công trình khác	650.178.876	1.797.181.679
Cộng	182.913.672.232	173.898.173.307

8. Tài sản cố định:

Nguyên giá:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
- Tài sản CĐ hữu hình:	334.957.125.066	348.882.921.771
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	334.612.056.526	348.537.853.231
+ Máy móc thiết bị:	117.523.362.741	117.019.232.116
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	67.317.816.868	65.553.169.660
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	23.131.919.682	22.521.919.682
+ Vườn cây lâu năm:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Tài sản cố định khác	111.012.848.510	127.817.423.048
- Tài sản CĐ vô hình:	13.154.322.727	13.154.322.727
	345.068.540	345.068.540

Giá trị hao mòn:

- Tài sản CĐ hữu hình:	218.495.879.225	230.883.552.912
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	218.150.810.685	230.538.484.372
+ Máy móc thiết bị:	103.650.338.691	102.270.757.526
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	61.952.765.215	62.185.193.093
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	19.353.589.733	18.863.348.505
+ Vườn cây lâu năm:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Tài sản cố định khác	29.588.363.148	44.747.399.250
- Tài sản CĐ vô hình:	1.133.967.900	
	345.068.540	345.068.540

Giá trị còn lại:

- Tài sản CĐ hữu hình:	116.461.245.841	105.944.251.810
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	116.461.245.841	105.944.251.810
	13.873.024.050	14.748.474.590

- Máy móc thiết bị:	5.365.051.653	3.367.976.567
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	3.778.329.949	3.658.571.177
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	0	0
- Vườn cây lâu năm:	81.424.485.362	83.070.023.798
- Tài sản cố định khác	12.020.354.827	
- Tài sản CD vô hình:	0	0

9. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí khác

Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

Cộng

CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
1.148.098.433	957.367.981
430.324.602	187.640.040
22.018.130	127.689.489
695.755.701	642.038.452
4.511.392.906	4.383.203.052
1.227.922.685	1.870.296.940
1.974.477.084	1.238.381.001
1.308.993.137	1.274.525.111
5.659.491.339	5.340.571.033

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

Phải thu Nhà nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa

Phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
1.303.342.075	1.418.088.164
0	0
1.303.342.075	1.418.088.164
46.149.137.286	3.094.360.663
34.197.409.487	3.084.939.143
	9.421.520
11.951.727.799	

11. Phải trả người bán:

- Phải trả người bán ngắn hạn
 - + Tân Biên - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.
 - + Cty TNHH cao su Mekong
 - + Cty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam
 - + Cty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam
 - + Cty TNHH phân bón hữu cơ Bách Tùng
 - + Viện nghiên cứu cao su VN

CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
20.478.739.523	34.509.629.696
3.394.180.864	11.418.860.457
8.597.395.026	16.847.412.630
488.566.000	
566.154.000	
1.247.760.000	
937.500.000	

- Cty TNHH TM Hưng Phát Thành	826.371.410	185.555.700
- Cty CP SX TM DV Hồng Hai	413.420.274	
- Cty TNHH phân bón Kiến Khoa	1.882.639.500	
- Công ty CP ĐT PT Nhà Rộng	527.040.244	3.121.774.020
- Công ty TNHH MTV Như Mai PV	113.429.100	1.928.295.000
- Các đối tượng khác	1.484.283.105	1.007.731.889
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	20.478.739.523	34.509.629.696

12. Người mua trả tiền trước:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
- Công ty TNHH SX TM Thành Long	0	1.052.578.800
- Nguyễn Trọng Đạo	1.277.692.187	2.251.304.687
- Công ty TNHH Đăng Quang	1.282.370.250	1.735.069.550
Công ty TNHH Thương Mại Cao su SAVIE	475.037.769	
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Hiệp Thành	775.895.023	
Nguyễn Minh Lý	528.210.000	
- Công ty TNHH DV TM XK Gỗ Dương Quyền	4.507.681.510	
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	3.068.283.397	
- Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	1.407.718.985	
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.207.634.400	
- Công ty CP cao su Tri Le Van	202.230.000	1.113.735.000
- Các đối tượng khác	2.114.996.636	537.001.822
Cộng	16.847.750.157	6.689.689.859

13. Chi phí phải trả:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
Ngắn hạn	2.338.845.315	2.436.320.613
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	2.165.951.152	2.251.887.013
- Chi phí phải trả khác	172.894.163	184.433.600
Dài hạn	0	0
Cộng	2.338.845.315	2.436.320.613

14. Các khoản phải trả khác:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
Ngắn hạn	190.199.333.216	12.584.998.360
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.244.193.126	9.796.560.256
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	176.012.849.500	132.371.750

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.942.290.590	2.656.066.354
Dài hạn	19.031.700.000	17.949.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.700.000	390.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.559.000.000	17.559.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương - CN Tây Ninh	17.559.000.000	17.559.000.000
Cộng	209.231.033.216	30.533.998.360

15. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	CK 30/06/2025	ĐK 01/01/2025
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	311.790.102.834	246.114.300.130
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	199.130.725.758	252.370.802.704
Cộng	1.390.370.828.592	1.377.935.102.834

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

c. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	<i>87.945.000</i>	<i>87.945.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu Thành phẩm mủ cao su	23.552.110.137	16.623.388.080
- Doanh thu Hàng hóa mủ cao su	80.836.639.872	91.754.994.443
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	169.526.974	98.788.834
Cộng	104.558.276.983	108.477.171.357

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

Quý 02/2025	Quý 02/2024

- Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Giá vốn Thành phẩm mù cao su	14.354.931.240	16.454.769.588
- Giá vốn Hàng hóa mù cao su	78.930.918.272	86.269.458.216
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	94.383.533	72.370.063
Cộng	93.380.233.045	102.796.597.867

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.093.373.184	1.056.571.391
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000.000	932.800.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.388.256	
Cộng	42.106.761.440	1.989.371.391

5. Chi phí tài chính:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Lãi tiền vay	100.471.226	40.973.846
- Chi phí tài chính khác	29.818.152	1.223.485.433
Cộng	130.289.378	1.264.459.279

6. Thu nhập khác:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	167.963.988.271	70.049.221.139
- Các khoản khác	12.079.583.556	2.701.875.216
Cộng	180.043.571.827	72.751.096.355

7. Chi phí khác:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	823.431.260	367.960.529
- Thuế GTGT không được khấu trừ	3.432.522.626	1.131.215.954
- Các khoản khác	51.370.307	1.678.078.851
Cộng	4.307.324.193	3.177.255.334

8. Chi phí bán hàng:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Chi phí nhân viên	98.943.408	276.351.266
- Chi phí vật liệu	16.854.652	199.864.905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.018.020	253.078.331

- Chi phí khác	33.011.100	55.645.000
Cộng	235.827.180	784.939.502

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Chi phí nhân viên	2.969.493.194	3.371.544.539
- Chi phí vật liệu	103.587.250	101.395.606
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.142.834	23.497.750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	294.881.307	341.247.339
- Thuế, phí và lệ phí	-79.921.449	109.269.254
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.343.302	891.795.283
- Chi phí khác	2.864.205.393	1.125.727.206
Cộng	7.076.731.831	5.964.476.977

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 02/2025	Quý 02/2024
- Tổng lợi nhuận trước thuế	221.578.204.623	69.229.910.144
- Các khoản điều chỉnh tăng	104.408.978	915.727.812
- Các khoản điều chỉnh giảm	40.000.000.000	
- Tổng lợi nhuận tính thuế	181.682.613.601	70.145.637.956
Trong đó lợi nhuận được miễn	3.891.677.284	1.602.434.711
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.558.187.263	13.708.640.649

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Phát sinh đến 30/06/2025
Giao dịch phát sinh trong năm 2025		
* Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		3.245.760.000
Cty CP XK cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	3.245.760.000
* Bán cao su thanh lý + TSCĐ		110.033.000.000
Công ty cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	Cùng Tập đoàn	110.033.000.000
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		122.733.074.972
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	53.157.026.805
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	67.955.580.467

Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.620.467.700
Số dư đến 30/06/2025		
* Phải trả khách hàng		12.929.075.890
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	8.597.395.026
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	3.394.180.864
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	937.500.000
		3.023.548.482
* Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	2.864.111.500
C ty CP Quasa-Geruco	Cùng Tập đoàn	159.436.982
		173.181.106.000
* Phải trả khác		
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	173.181.106.000
		1.888.217.641
* Thu nhập và thù lao		
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	398.599.296
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	155.991.179
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	334.616.438
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	46.317.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	316.603.576
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	292.435.243
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	294.374.909
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	23.376.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	25.904.000

VIII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	32,14
- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	67,86
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	18,11
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	81,89
2/ Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	5,52
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,89
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	57,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	48,13
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	13,96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,73
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ	%	22,64

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 02 năm 2025 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lâm Quang Phúc

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Thanh Phú